

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 268/2019/DS-PT
Ngày: 12-11-2019
V/v tranh chấp dân sự
hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Văn Be.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Sơn;
Bà Nguyễn Thị An Tiên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:
Bà Đặng Thị Châu - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 266/2019/TLPT-DS ngày 01 tháng 10 năm 2019 về việc “Tranh chấp dân sự hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 38/2019/DS-ST ngày 21 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 295/2019/QĐ-PT ngày 14 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1952; địa chỉ: Số 26/8, Ấp A xã T, huyện H, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Quản Đức Ng (Quản Thanh T), sinh năm 1955; địa chỉ: Số 69A, đường số 4, khu phố 3, phường L Quận Th, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 18-01-2019; có mặt.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1971 và chị Nguyễn Thị Thanh L sinh năm 1974; cùng địa chỉ: Khu phố NT, phường NS, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Chị Lê Thị Kiều D, sinh năm 1981 địa chỉ: Ấp NA, xã B, Huyện D, tỉnh Tây Ninh là người đại diện ủy quyền theo

văn bản ủy quyền ngày 28-01-2019; có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Nguyễn Thị Thanh Th, sinh năm 1972; địa chỉ: Ấp L, xã Tr, huyện H, tỉnh Tây Ninh; Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – ông Quán Đức Ng (Quán Thanh T), trình bày:

Từ năm 2011 đến tháng 02-2013 bà N nhiều lần cho vợ chồng chị L, anh T vay tiền đến nay còn nợ tổng cộng 9.912.000.000 đồng, cụ thể số tiền vay như sau:

Ngày 14-7-2011 vay 300.000.000 đồng; ngày 24-7-2011 (âm lịch) vay số tiền 1.000.000.000 đồng; ngày 23-8-2011 (âm lịch) vay 1.000.000.000 đồng; ngày 24-8-2011 (âm lịch) vay 1.000.000.000 đồng; ngày 20-01-2012 vay 120.000.000 đồng; ngày 03-12-2012 vay 827.000.000 đồng; ngày 10-12-2012 vay 65.000.000 đồng; ngày 15-12-2012 vay 600.000.000 đồng; ngày 29-12-2012 vay 2.000.000.000 đồng; ngày 16-01-2013 vay 1.500.000.000 đồng; ngày 19-01-2013 vay 500.000.000 đồng; ngày 23-01-2013 vay 500.000.000 đồng và ngày 01-02-2013 vay 500.000.000 đồng.

Số tiền năm 2011 chị L, anh T vay với mục đích là kinh doanh xây dựng lò mì và mua bán bột mì; còn khoản vay năm 2012 và 2013 là để kinh doanh xe tải. Lãi suất thỏa thuận 4.5%/tháng. Khi vay chị L, anh T có viết giấy nợ, hai bên không thỏa thuận hạn trả. Do chị L, anh T có tham gia góp hội với bà N và có hứa miệng khi hội mãn năm 2015 sẽ trả hết nợ. Tuy nhiên, sau khi mãn hội xong, chị L, anh T không trả tiền lãi cũng như tiền nợ gốc chỉ trả lãi của khoản vay năm 2011 được vài tháng. Trong đơn khởi kiện trước đây bà N yêu cầu chị L, anh T trả số tiền nợ gốc là 9.912.000.000 đồng và tạm tính tiền lãi 1,66% của các khoản vay cho đến ngày bà làm đơn khởi kiện tổng cộng nợ gốc và lãi là 22.312.648.800 đồng.

Tại phiên tòa bà N yêu cầu chị L, anh T trả số tiền nợ gốc là 9.912.000.000 đồng và lãi suất của từng khoản vay theo từng năm tính tròn 1.6%, bà N lấy mốc thời gian từ ngày cho vay cuối cùng của từng năm để làm căn cứ tính lãi cho đến thời điểm xét xử nhưng yêu cầu tính tròn tháng, bỏ không tính lãi suất những ngày lẻ, cụ thể như sau:

Lãi suất tiền vay năm 2011: $3.300.000.0000 \text{ đồng} \times 1.6\% \times 92 \text{ tháng} = 4.587.600.000 \text{ đồng}$.

Lãi suất tiền vay năm 2012: $3.612.000.0000 \text{ đồng} \times 1.6\% \times 80 \text{ tháng} = 4.623.368.000 \text{ đồng}$.

Lãi suất tiền vay năm 2013: $3.000.000.0000 \text{ đồng} \times 1.6\% \times 78 \text{ tháng} = 3.744.000.000 \text{ đồng}$.

Tổng tiền lãi là 13.224.960.000 đồng. Tổng cộng nợ gốc và lãi bà N yêu cầu là 23.236.960.000 (*Hai mươi ba tỷ, hai trăm ba mươi sáu triệu chín trăm sáu mươi nghìn*) đồng.

Về số tiền 3.000.000.000 đồng và 1.526.000.000 đồng bà N nhận trả ngày 24-9-2013 (âm lịch) chị L, anh T cho rằng trả cho bà nhưng bà N xác định số tiền này là trong giao dịch vay mượn giữa bà với chị Phạm Thị Thanh Th không liên quan đến chị L, anh T đã được xét xử bằng bản án sơ thẩm và phúc thẩm.

Do các khoản vay chị L, anh T sử dụng vào mục đích chung của vợ chồng nên bà N yêu cầu chị L, anh T cùng có trách nhiệm trả nợ.

Người đại diện theo ủy quyền của đồng bị đơn - chị Lê Thị Kiều D trình bày:

Vợ chồng chị L, anh T thừa nhận từ năm 2011 đến năm 2013 có vay tiền của bà N nhiều lần để làm ăn, tất cả các khoản vay chị L, anh T đều có viết giấy nợ, không thỏa thuận hạn trả, lãi suất hai bên thỏa thuận là 4,5%/ tháng, nhưng tiền vay đã trả xong không còn nợ, cụ thể:

- Đối các khoản vay năm 2011:

Bà N khởi kiện theo đơn là ngày 14-7-2011 vay 300.000.000 đồng, ngày 24-7-2011 (âm lịch) vay 1.000.000.000 đồng; ngày 23-8-2011 (âm lịch) vay 1.000.000.000 đồng; ngày 24-8-2011 (âm lịch) vay 1.000.000.000 đồng thì chị L, anh T đã trả vào chiều ngày 18-12-12 (âm lịch) là 1.000.000.000 đồng; sáng ngày 27-12-12 (âm lịch) trả 1.300.000.000 đồng; tối ngày 29-12-12 (âm lịch) trả 700.000.000 đồng, bà N có viết biên nhận tiền và điều này cũng được bà N thừa nhận tại biên bản lấy lời khai ngày 26-9-2018 của Tòa án nhân dân thành phố T khi bà N khởi kiện lần đầu tiên năm 2018.

Riêng khoản vay 300.000.000 đồng ngày 14-7-2011 chị L, anh T cũng đã trả xong nhưng không lấy biên nhận vay tiền lại. Do nghĩ bà N thừa nhận các khoản vay năm 2011 đã quyết toán xong, vợ chồng chị L, anh T tin tưởng không lấy biên nhận nên bà N đưa ra khởi kiện.

- Đối với các khoản vay năm 2012 và năm 2013:

Ngày 20-01-2012 vay 120.000.000 đồng, ngày 03-12-2012 vay 827.000.000 đồng, ngày 10-12-2012 vay 65.000.000 đồng, ngày 15-12-2012 vay 600.000.000 đồng, ngày 29-12-2012 vay 2.000.000.000 đồng, ngày 16-01-2013 vay 1.500.000.000 đồng, ngày 19-01-2013 vay 500.000.000 đồng, ngày 23-01-2013 vay 500.000.000 đồng, ngày 01-02-2013 vay 500.000.000 đồng.

Các khoản vay này tính đến tháng 9-2013 thì vợ chồng chị L đã trả cho bà N xong, bà N có viết biên nhận tiền, cụ thể:

- Chiều ngày 07- 4-2013 (âm lịch) trả cho bà N 1.500.000.000 đồng.

- Trưa ngày 20-3-2013 (âm lịch) trả cho bà N 1.500.000.000 đồng.

- Trưa ngày 24-9-2013 trả cho bà N 4.526.000.000 đồng. Số tiền này chị L, anh T trả cho các khoản vay giữa vợ chồng chị với bà N không liên quan đến vụ kiện của chị Nguyễn Thị Thanh Th với bà N.

Tổng cộng chị L, anh T đã trả cho bà N 7.526.000.000 đồng. Trong đó tiền nợ gốc là 6.612.000.000 đồng, còn lại 914.000.000 đồng là trả tiền lãi. Do đó, vợ chồng chị L, anh T không còn nợ bà N bất cứ khoản nợ nào nên không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà N.

Đối với số tiền bà N khởi kiện do thời hiệu khởi kiện đã hết nên chị L anh T yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 184 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - chị Phạm Thị Thanh Th trình bày: Bà N cho rằng số tiền 3.000.000.000 đồng và 1.526.000.000 đồng bà N nhận trưa ngày 24-9-2013 (âm lịch) là trong giao dịch vay mượn giữa chị với bà không liên quan đến chị L, anh T là không đúng. Chị Th không biết việc bà N nhận tiền của chị L, anh T trả cho bà N, việc bà N cho rằng chị liên quan đến số tiền này thì đề nghị Tòa án xem xét giải quyết. Riêng đối với file ghi âm bà N cung cấp chị thừa nhận đó là giọng nói của chị nhưng việc ghi âm này bà N đã khởi kiện chị tại Tòa án nhân dân huyện H và Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh đã được giải quyết bằng bản án sơ, phúc thẩm đã có hiệu lực pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2019/DS-ST ngày 21 tháng 8 năm 2019 Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 471, 474, 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBNTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N.

Buộc chị Nguyễn Thị Thanh L và anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền nợ gốc 300.000.000 đồng và 347.925.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng tiền nợ gốc và lãi là 647.925.000 (sáu trăm bốn mươi bảy triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn) đồng.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N về việc buộc chị Nguyễn Thị Thanh L và anh Nguyễn Văn T trả cho bà số tiền nợ gốc và lãi là 22.589.035.000 đồng.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Thanh L và anh Nguyễn Văn T phải chịu 29.917.000 (*hai mươi chín triệu chín trăm mười bảy nghìn*) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Miễn án phí cho bà Nguyễn Thị N.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về quyền kháng cáo, nghĩa vụ chậm trả quyền, nghĩa vụ của các đương sự theo Luật thi hành án dân sự theo quy định pháp luật.

Ngày 30 tháng 8 năm 2019 anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Thanh L có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết lại vụ án theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N đối với số tiền vay 300.000.000 đồng ngày 14-7-2011 và tiền lãi suất 347.925.000 đồng.

Ngày 04 tháng 9 năm 2019 bà Nguyễn Thị N có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết lại vụ án theo hướng buộc anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Thanh L trả cho bà N số tiền nợ gốc và lãi tổng cộng 23.236.960.000 đồng.

Tại phiên tòa nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát trong quá trình giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý đến khi giải quyết vụ án. Các đương sự chấp hành đầy đủ các quy định pháp luật trong quá trình tham gia tố tụng.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị N, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị Thanh L, anh Nguyễn Văn T. Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; sửa bản án sơ thẩm theo hướng không buộc chị L, anh T trả cho bà N số tiền nợ gốc và lãi 647.925.000 đồng và tính lại tiền án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Thanh L, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1.1] Đối với khoản vay bà N cho chị L, anh T vay vào năm 2011, cụ thể như sau: Ngày 14-7-2011 vay 300.000.000 đồng; ngày 24-7-2011 (âm lịch) vay 1.000.000.000 đồng; ngày 23-8-2011 (âm lịch) vay 1.000.000.000 đồng; ngày 24-8-2011 (âm lịch) vay 1.000.000.000 đồng thì thấy rằng tại các biên nhận (bút

lục số 166, 167, 168) thể hiện chị L, anh T đã trả cho bà N vào chiều ngày 18-12-12 (âm lịch) là 1.000.000.000 đồng; sáng ngày 27-12-12 (âm lịch) trả 1.300.000.000 đồng; tối ngày 29-12-12 (âm lịch) trả 700.000.000 đồng. Bà N cho rằng số tiền chị L, anh T trả cho bà 03 lần là trả cho các khoản vay khác cụ thể: 1.000.000.000 đồng là trả cho khoản vay 500.000.000 đồng của ngày 04-9-2011 (âm lịch) và 500.000.000 đồng ngày 19-11-2011 (âm lịch); 1.300.000.000 đồng và 700.000.000 đồng là trả cho khoản vay 900.0000.000 đồng ngày 02-10-2011 (âm lịch), khoản vay 600.000.000 đồng ngày 15-4 trước và 500.000.000 đồng ngày 10-4 sau của năm 2012. Tuy nhiên căn cứ vào bản chính giấy nợ do bà N cung cấp thể hiện các giấy nợ vào các ngày 04-9-2011 (âm lịch), ngày 19-11-2011 (âm lịch), 02-10-2011 (âm lịch), khoản vay 600.000.000 đồng ngày 15-4 trước và 500.000.000 đồng ngày 10-4 sau của năm 2012 thì trên các giấy nợ có ký hiệu chữ “R”, mà ký hiệu này quá trình làm việc và tại Tòa được bà N trình bày đây là ký hiệu thể hiện nợ đã thanh toán xong.

Đối với khoản vay 300.000.000 đồng vào ngày 14-7-2011 chị L, anh T cho rằng đã trả xong nhưng do tin tưởng nên không lấy biên nhận. Xét thấy, tại biên bản lấy lời khai ngày 26-9-2018 (bút lục 34), 16-7-2018 (bút lục 86) bà N cho rằng các khoản nợ năm 2011 của anh T, chị L đã quyết toán xong. Hơn nữa theo đơn khởi kiện trước đây vào ngày 20-3-2018 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 13-7-2018 bà N không khởi kiện khoản vay 300.000.000 đồng vào ngày 14-7-2011. Như vậy, có căn cứ để xác định các khoản vay 3.300.000.000 đồng năm 2011 chị L, anh T đã trả cho bà N xong. Do đó, lời nại ra của bà N là không có cơ sở để xem xét.

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà N buộc chị L, anh T trả cho bà N số tiền tiền nợ gốc và lãi là 647.925.000 đối với khoản vay 300.000.000 đồng vào ngày 14-7-2011 là không có cơ sở.

[1.2] Đối với các khoản vay 120.000.000 đồng của ngày 20-01-2012 827.000.000 đồng của ngày 03-12-2012, 65.000.000 đồng của ngày 10-12-2012 600.000.000 đồng của ngày 15-12-2012 và số tiền 2.000.000.000 đồng của ngày 29-12-2012; khoản vay ngày 16-01-2013 vay số tiền 1.500.000.000 đồng, ngày 19-01-2013 vay 500.000.000 đồng, ngày 23-01-2013 vay 500.000.000 đồng ngày 01-02-2013 vay 500.000.000 đồng thì thấy rằng tại bút lục 163, 164, 165 thể hiện chị L, anh T đã trả cho bà N tổng cộng số tiền là 7.526.000.000 đồng cụ thể: chiều ngày 07-4-2013 (âm lịch) chị L, anh T đã trả 1.500.000.000 đồng trưa ngày 20-3-2013 (âm lịch) chị L, anh T đã trả 1.500.000.000 đồng; trưa 24-9-2013 (âm lịch) chị L, anh T đã trả 4.526.000.000 đồng.

Bà N cho rằng đối với số tiền đã trả chiều ngày 07-4-2013 (âm lịch) 1.500.000 đồng và trưa ngày 20-3-2013 (âm lịch) 1.500.000 đồng là khoản vay riêng của anh T ký vay vào các ngày 16-01-2013 vay 1.500.000.000 đồng ngày 19-01-2013 vay 500.000.000 đồng, ngày 23-01-2013 vay 500.000.000 đồng,

ngày 01-3-2013 Thương vay 500.000.000 đồng nhưng không cung cấp được giấy tờ thể hiện anh T có vay riêng tiền của bà N.

Ngoài ra, căn cứ vào các giấy tính tiền lãi bà N gửi cho chị L, anh T từ cuối tháng 02-2013 đến tháng 08-2013 được bà N ghi trên các tờ lịch, trong đó có giấy tính tiền lãi của tháng 03-2013 thể hiện bà ghi dòng chữ “Trưa ngày 20-3-13AL L trả 1 tỷ 500 triệu và Ch (chiều) ngày 7-4-13AL L trả 1 tỷ 500 triệu”. Tại giấy tính tiền lãi tháng 03-2013 (âm lịch) bà N tính lãi gửi cho chị L, anh T thể hiện số tiền 3.000.000.000 đồng mà vợ chồng chị L, anh T đã trả “Trưa 20-3-13 ÂL và Ch 7-4-13 ÂL” là chị L, anh T trả cho các khoản vay 1.500.000.000 đồng ngày 16-01-2013 500.000.000 đồng ngày 19-01-2013, 500.000.000 đồng ngày 23-01-2013 và 500.000.000 đồng của ngày 01-02-2013 nên từ tháng 4-2013 đến tháng 08-2013 bà N không còn tính tiền lãi của các khoản vay này mà chỉ tính tiền lãi của các khoản vay còn lại của năm 2012. Điều đó khẳng định 04 khoản vay vào các ngày 16-01-2013 vay 1.500.000.000 đồng, ngày 19-01-2013 vay 500.000.000 đồng, ngày 23-01-2013 vay 500.000.000 đồng, ngày 01-3-2013 vay 500.000.000 đồng là chị L, anh T chỉ vay 01 lần chứ không phải trong cùng ngày vay 02 lần vào 04 thời điểm khác nhau nhưng lại trùng khớp số tiền như bà N đã trình bày. Bà N cho rằng số tiền 4.526.000.000.000 đồng theo biên nhận vào ngày 24-9-2013 là trong giao dịch vay mượn giữa bà với chị Phạm Thị Thanh Th không liên quan đến chị L, anh T. Tuy nhiên, bà N không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở để chấp nhận. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N về việc buộc chị L, anh T trả nợ gốc và lãi của khoản vay của năm 2012 và 2013 với số tiền là 22.589.035.000 đồng là có căn cứ.

[2] Từ những phân tích và nhận định trên Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Thanh L; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị N; sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] Căn cứ khoản 1 Điều 12, 26, 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà N được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm và tiền án phí dân sự phúc thẩm; anh T, chị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Thanh L; không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị N;

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2019/DS-ST ngày 21-8-2019 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ vào các Điều 471, 474, 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 1 Điều 12, 26, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBNTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N về việc buộc chị Nguyễn Thị Thanh L và anh Nguyễn Văn T trả số tiền nợ gốc và lãi là 23.236.960.000 đồng.

2. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị N được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm và tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Chị Nguyễn Thị Thanh L và anh Nguyễn Văn T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm và tiền án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả lại cho chị L 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0007474 ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TANDTP T, tỉnh Tây Ninh;
- CC THADSTP T, tỉnh Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lâm Văn Be

